TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/DSPT
Ngày 13 tháng 7 năm 2022
"V/v tranh chấp tài sản chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thanh;

Bà Lê Thị Bích Ngọc.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Khổng Thị Đức Hậu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc "tranh chấp tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18a/2022/QĐ - PT ngày 14/4/2022**,** giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà 307, khu phố H, phường Đ, thành phố I, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà Nguyễn Thị Bạch Y; địa chỉ: Số nhà 41 ngõ 33 đường H, phường Đ, thành phố I, tỉnh Vĩnh Phúc; (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà 307, khu phố H, phường Đ, thành phố I, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Bà Nguyễn Thị Bạch Y; địa chỉ: Số nhà 41 ngõ 33 đường H, phường Đ, thành phố I, tỉnh Vĩnh Phúc;(vắng mặt).

4. Người kháng cáo:

- Ông Nguyễn Ngọc P - Nguyên đơn.

- Bà Đỗ Thị S - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc P và bà Đỗ Thị S quen nhau từ năm 2007, quá trình quen biết, quan hệ và làm ăn chung đến năm 2009, ông P và bà S nhận chuyển nhượng 150m^2 đất của vợ chồng ông Lưu Văn A (đã chết năm 2020), bà Nguyễn Thị N tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 thôn C, xã M, huyện T. Ngày 04/5/2011, ông P và bà S được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00155/QĐDĐ 484/QĐ-UBND đứng tên ông Nguyễn Ngọc P, bà Đỗ Thị S, trên đất ông bà xây 01 nhà ống diện tích 60m^2, 02 gian chuồng trại diện tích 39,5m^2, dựng 01 lán trước nhà để bán thịt lợn, lát gạch đỏ từ nền lán xuống 02 gian chuồng trại.

Năm 2016, ông và bà S nhận chuyển nhượng 1.159,8m^2 đất lâm nghiệp tại thôn C, xã M, huyện T của một số hộ gia đình. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất không có tài S gì. Sau khi ông và bà S không làm ăn và sống chung, bà S đã xây 01 nhà vườn diện tích 135,6m^2, lát 106,5m^2 sân gạch đỏ, 131m^2 đường bê tông, lợp 308,8m^2 chuồng trại.

Để có tiền nhận chuyển nhượng diện tích 150m^2, ông P và bà S đã vay ông Phùng Văn O (đã chết), nguyên cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), sau đó ông P thế chấp quyền sử dụng đất của gia đình ông tại phường Đ, thành phố I để vay Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh I 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) trả ông Nho và lấy tiền cùng bà S xây nhà; vay Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T số tiền 150.000.000đ để nhận chuyển nhượng đất và xây dựng các công trình trên đất và trả một số khoản nợ chung của ông và bà S khi làm nhà. Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng 1.159,8m^2 đất lâm nghiệp do ông và bà S chung vốn buôn bán lợn và thịt lợn trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2016 mà có.

Ngoài ra, ông bà còn khối tài S chung là 03 xe máy (01 xe cup 82- 86 cũ mua năm 2014; 01 xe Leeds cũ mua năm 2012; 01 xe Airblade mua năm 2014) ông không nhớ số khung, số máy và biển kiểm soát, hiện bà S sử dụng quản lý. Nguồn tiền có được do ông P và bà S buôn bán lợn, thịt lợn mà có.

Đối với 02 gian chuồng trại chăn nuôi diện tích 39,5m^2, 01 lán dựng trước nhà, nền gạch đỏ lát từ lán xuống 02 gian chuồng trại trên diện tích 150m^2 đất tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 không còn giá trị sử dụng nên không đề nghị giải quyết.

Đối với khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh I đã được giải quyết bằng vụ án khác, khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh T và khoản vay ông Nho, ông P trả toàn bộ nên đề nghị không đưa các tổ chức, cá nhân trên tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không đề nghị giải quyết.

Đối với 01 nhà vườn, 106,5m^2 sân gạch đỏ, 131m^2 đường bê tông, 308,8m^2 chuồng trại là tài S riêng của bà S nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nay, đề nghị chia tài chung giữa ông P và bà S là diện tích đất tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 thôn C, xã M, huyện T cùng 01 nhà ống diện tích 60m^2 trên đất và diện tích 1.159,8m^2 đất lâm nghiệp tại thửa 77 tờ bản đồ 201 thôn C, xã M. Ông P đề nghị được sở hữu và sử dụng diện tích đất tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 thôn C, xã M cùng tài S trên đất. Bà S được sử dụng 1.159,8m^2 đất lâm nghiệp. Ông P và bà S không phải thanh toán chênh lệch về tài S cho nhau. Đối với 03 xe máy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Đỗ Thị S trình bày:

Bà nhất trí với ông P và người đại diện theo ủy quyền của ông P về mối quan hệ và diện tích 150m^2 đất tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 thôn C, xã M, huyện T cùng 01 nhà ống diện tích 60m^2, 02 gian chuồng trại chăn nuôi diện tích 39,5m^2, 01 lán dựng trước nhà, nền gạch đỏ lát từ lán xuống 02 gian chuồng trại là tài S chung của bà với ông P.

Đối với diện tích 1.159,8m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 201, tờ bản đồ 77 thôn C, xã M bà nhận chuyển nhượng của các gia đình ông Lê Văn Độ vào ngày 04/5/2016 với giá 9.500.000đ (chín triệu năm trăm nghìn đồng), bà Kim Thị H ngày 28/5/2016 với giá 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng), Nguyễn Đức B vào ngày 03/5/2016 với giá 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), đều thôn C. Khi nhận chuyển nhượng giữa bà và các gia đình làm giấy chuyển nhượng viết tay rồi ký vào biên bản chuyển nhượng. Đến nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất không có tài S gì. Năm 2017 một mình bà cải tạo và san lấp mặt bằng, xây 01 ngôi nhà vườn diện tích 94m^2, lát 106,5m^2 sân gạch đỏ, láng 131m^2 đường bê tông, lợp 308,8m^2 chuồng trại trên đất. Bà khẳng định diện tích 1.159,8m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 201, tờ bản đồ 77 thôn C, xã M cùng tài S trên đất là tài S riêng của bà. Ông P không đóng góp tài S hay công sức gì trong việc nhận chuyển nhượng và xây dựng các công trình trên đất.

Đối với khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) bà có biết. Bà và ông P thế chấp diện tích 150m^2 đất tại tờ bản đồ 23 thửa số 44^2 thuộc thôn C để lấy tiền cho bà đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, nhưng do trở ngại khách quan, bà không được đi Đài Loan nên ông P rút toàn bộ khoản vay trên để chi tiêu cá nhân, bà không được sử dụng tiền. Đối với khoản vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) của ông Phùng Văn O (đã chết), nguyên cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh T bà có cùng ông P ký vào giấy biên nhận vay tiền nhưng bà không được sử dụng tiền; khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh I, bà không vay, không được sử dụng tiền.

Nay ông P yêu cầu phân chia tài S chung là thửa đất tại tờ bản đồ 23 thửa số 44^2 thuộc thôn C, xã M đứng tên bà và ông P cùng 01 ngôi nhà ống, bà đồng ý và đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị được sử dụng đất và nhà cùng tài S trên đất, thanh toán chênh lệch cho ông P. Đối với diện tích 1.159,8m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 201, tờ bản đồ 77 thôn C, xã M cùng tài S trên đất là tài S riêng của bà không đồng ý phân chia, ông P không đóng góp được tài S hay công sức gì. Đối với các khoản ông P vay, bà không được sử dụng tiền nên không có trách nhiệm trả nợ.

Đối với 02 gian chuồng trại chăn nuôi diện tích 39,5m^2, 01 lán trước nhà, nền gạch đỏ từ lán xuống 02 gian chuồng trại trên diện tích 150m^2 đất tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 không còn giá trị sử dụng nên không đề nghị giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Ngọc P. Năm 2009, ông P cho bà biết đã nhận chuyển nhượng 150m^2 đất tại thôn C, xã M. Ông P bà thống nhất thế chấp quyền sử dụng 240m^2 đất của ông bà tại thửa 95, tờ bản đồ 11 và tài S trên đất tại số nhà 703, đường H, phường Đ, thành phố I, Vĩnh Phúc cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh I để vay 450.000.000đ. Nay ông P khởi kiện yêu cầu chia tài S chung với bà Đỗ Thị S, bà đề nghị giải quyết theo quan điểm của ông P và từ chối yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P. Chia cho ông Nguyễn Ngọc P được quyền sử dụng 186,8m^2 đất (ký hiệu ABCD) trong đó 150m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 36,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 44^2, nay là tờ bản đồ số 76, thửa số 100 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và sở hữu, sử dụng 01 nhà ống diện tích 60m^2 và toàn bộ khối tài S trên đất. Tổng giá trị

là 1.841.200.000đ (Một tỷ tám trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng) (Có sơ đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Ngọc P phải thanh toán chênh lệch về tài S cho bà Đỗ Thị S số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P về việc đề nghị phân chia diện tích 2.337,7m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 201 tờ bản đồ 77 thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và 03 xe máy (01 xe cup 82- 86 cũ; 01 xe Leeds cũ; 01 xe Airblade).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2021 bà Đỗ Thị S có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý chia cho ông Nguyễn Ngọc P được quyền sử dụng 186,8m^2 đất (Trong đó 150m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 36,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 44^2, nay là tờ bản đồ số 76, thửa số 100 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết chia cho bà sử dụng đất. Không đồng ý chia diện tích 36,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì diện tích đất này là tài S riêng của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm bà S cho rằng toàn bộ thửa đất thửa số 44^2, tờ bản đồ số 23 nay là thửa số 100, tờ bản đồ số 76, tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là do bà nhận chuyển nhượng của hộ ông A, ông P không có liên quan gì đến thửa đất này.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2021 ông Nguyễn Ngọc P kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, vì ông phải vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam chi nhánh huyện T và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam chi nhánh thành phố I để mua đất, xây nhà cùng bà S và đến nay vẫn còn nợ tiền gốc và lãi 954.088.331đ nhưng phần nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm không xem xét trừ cho ông khoản tiền này.

- Ngày 13/6/2021 ông Nguyễn Ngọc P có đơn xin rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung:

+ Xét nguồn gốc hình thành tài S chung, công sức đóng góp và điều kiện, hoàn cảnh của mỗi bên, thấy: Nguồn tiền để tạo lập 186,8m^2 đất, 01 ngôi nhà ống 01 tầng chủ yếu do ông P và bà S vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh T (150.000.000đ) và của ông Phùng Văn O

(300.000.000đ) mà có. Ông P đã trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi suất. Bà S xác định có ký giấy vay 02 khoản tiền trên nhưng bà không được sử dụng tiền nên không có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên. Tuy nhiên, bà S không đưa ra được các chứng cứ chứng minh việc ông P sử dụng số tiền đã vay vào việc riêng. Tại giấy biên nhận vay tiền lập ngày 14/11/2011 thể hiện ông P, bà S vay ông O tiền để mua đất làm nhà ở. Do vậy xác định ông P có công sức, tài S đóng góp nhiều hơn bà S trong việc tạo lập nhà đất nên cần chia cho ông P được sở hữu, sử dụng tài S nhiều hơn bà S. Ông P và bà S đều có nhu cầu sử dụng đất, hiện ông P đang sử dụng tài S, bà S có nhà đất riêng, đất không chia làm hai phần được nên cấp sơ thẩm giao cho ông P tiếp tục sử dụng tài S tranh chấp và ông P thanh toán tiền chênh lệch tài S cho bà S là phù hợp.

+ Đối với diện tích 36,8m^2 đất trồng cây lâu năm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P và bà S đều xác định là tài S của riêng do nhận chuyển nhượng của hộ ông Lưu Văn A song không ai đưa ra được tài, liệu chứng cứ gì thể hiện nhận chuyển nhượng riêng. Thực tế, cả ông P và bà S đã sử dụng diện tích đất này để xây dựng công trình trên đất và sử dụng chung. Mặt khác theo cung cấp của cơ quan hữu quan, diện tích đất này có thể do đo đạc thửa đất 150m^2 nhận chuyển nhượng trước đây không chính xác, cũng có thể do quá trình ông P và bà S cùng sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng thêm đất của ông A, đất không thuộc diện lấn chiếm hoặc thu hồi. Do vậy, diện tích 36,8m^2 đất nói trên dù nguồn gốc do ông P hay bà S hoặc do cả ông P và bà S tạo lập nhưng quá trình sử dụng đã tự nguyện nhập vào khối tài S chung của ông bà cùng với diện tích 150m^2 để xây dựng công trình trên đất nên là tài S chung của ông P, bà S cần xem xét để chia.

+ Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc P; không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Sauk hi có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm thì ngày 13/6/2021 ông Nguyễn Ngọc P có đơn xin rút đơn kháng cáo do đó Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ

xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ kháng cáo của ông P đã rút kháng cáo theo Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Bạch Y là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc P và bà bà Nguyễn Thị V có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Yến.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà Đỗ Thị S:

[2.1] Đối với kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết chia cho bà được quyền sử dụng 186,8m^2 đất (Trong đó 150m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 36,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 442, nay là tờ bản đồ số 76, thửa số 100 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về nội dung kháng cáo này Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Nguồn gốc hình thành tài S chung nói trên là công sức đóng góp của cả ông P và bà S. Nguồn tiền để tạo lập 186,8m^2 đất, 01 ngôi nhà ống 01 tầng chủ yếu do ông P và bà S vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh T (150.000.000đ) và của ông Phùng Văn O (300.000.000đ) mà có. Ông P đã trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi suất. Bà S xác định có ký giấy vay 02 khoản tiền trên nhưng bà không được sử dụng tiền nên không có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên. Tuy nhiên, bà S không đưa ra được các chứng cứ chứng minh việc ông P sử dụng số tiền đã vay vào việc riêng. Tại giấy biên nhận vay tiền lập ngày 14/11/2011 thể hiện ông P, bà S vay ông O tiền để mua đất làm nhà ở. Do vậy xác định ông P có công sức, tài S đóng góp nhiều hơn bà S trong việc tạo lập nhà đất nên cần chia cho ông P được sở hữu, sử dụng tài S nhiều hơn bà S. Ông P và bà S đều có nhu cầu sử dụng đất, hiện nay bà S đang sử dụng ngôi nhà vườn diện tích 94m^2, lát 106,5m^2 sân gạch đỏ, láng 131m^2 đường bê tông, lợp 308,8m^2 chuồng trại trên diện tích thực tế 2.337,7 m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 201, tờ bản đồ 77 thôn C, xã M. Như vậy, bà đang ở trên nhà đất rất rộng rãi, kiên cố nên việc bà đề nghị được chia nhà, đất tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 thôn C, xã M, huyện T là không hợp tình, hợp lý bởi hiện nay ông P đang sinh sống trên thửa đất này. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho ông P thửa đất 44^2 tờ bản đồ 23 thôn C, xã M, huyện T cùng tài S chung do ông P và bà S tạo lập được và buộc ông P phải thanh toán cho bà S bằng tiền là đã căn cứ pháp luật, cân nhắc vào hoàn cảnh thực tế, điều kiện sinh hoạt của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bà S cung cấp cho Tòa án một số giấy tờ thể hiện thuê thợ làm nhà, mua vật liệu, vay tiền làm nhà...cũng chỉ thể hiện được việc bà có đóng góp vào việc mua đất làm nhà chung với ông P, không có cơ sở để xác định toàn bộ thửa đất thửa số 44^2, tờ bản đồ số 23 nay là thửa số 100, tờ bản đồ số 76, tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là do bà nhận chuyển nhượng của hộ ông A, ông P không có liên quan gì đến thửa đất này như bà trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà S cho rằng diện tích 36,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài S riêng của bà.

Về nội dung kháng cáo này Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án cả ông P và bà S đều khẳng định nhận chuyển nhượng 36,8m^2 đất trồng cây lâu năm hiện đang cùng khuôn viên đất tại thửa 44^2 tờ bản đồ 23 thôn C, xã M, huyện T của ông Lưu Văn A. Cả bà S và ông P đều không xuất trình được giấy tờ nhận chuyển nhượng đất từ ông A. Nay ông A đã chết, vợ của ông A (đã ly hôn) xác định việc chuyển nhượng đất do ông A trực tiếp thực hiện, bà không tham gia nên không biết ông A chuyển nhượng diện tích đất này cho ai. Thời điểm nhận chuyển nhượng khi cả ông P và bà S đã có quan hệ mật thiết, sau khi nhận chuyển nhượng thì cả ông P và bà S đều cùng nhau xây lán, xây chuồng trại, lát gạch trên diện tích đất này để sử dụng từ hơn chục năm nay không có tranh chấp. Không có cơ sở xác định ông P hoặc bà S nhận chuyển nhượng riêng diện tích đất này, tại phiên tòa phúc thẩm bà S không cung cấp thêm được tài liệu gì chứng tỏ bà nhận chuyển nhượng riêng. Hơn nữa, khi chung sống như vợ chồng với nhau cả ông P và bà S cùng sử dụng chung, diện tích này cùng khuôn viên với nhà đất ông bà sử dụng nên cần xác định đây là tài S chung của ông P và bà S. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài S chung và phân chia như bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp thực tế sử dụng.

Như vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà S, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: **"…***thì còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định."* là chưa chính xác bởi lãi suất chậm thi hành án phải được xác định theo quy định của Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 chứ không phải theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định nữa. Do đó Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh cách tuyên về lãi suất chậm thi hành án cho chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Bà Đỗ Thị S không được chấp nhận nên bà phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Ngọc P thuộc là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc P.

3. Căn cứ Điều 219, Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc P. Chia cho ông Nguyễn Ngọc P được quyền sử dụng 186,8m^2 đất (ký hiệu ABCD) trong đó 150m^2 đất (50m^2 đất ở, 100m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 36,8m^2 đất trồng cây lâu năm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thuộc thửa đất số 44^2, tờ bản đồ số 23, nay là tờ bản đồ số 76, thửa số 100 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và sở hữu, sử dụng 01 nhà ống diện tích 60m^2 và toàn bộ khối tài S trên đất. Tổng trị giá tài S là 1.841.200.000đ (Một tỷ tám trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng); (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Ông Nguyễn Ngọc P phải thanh toán chênh lệch về tài S cho bà Đỗ Thị S số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán đủ khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P về việc đề nghị phân chia diện tích 2.337,7m^2 đất lâm nghiệp tại thửa số 201, tờ bản đồ 77 thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và 03 xe máy (01 xe cup 82- 86 cũ; 01 xe Leeds cũ; 01 xe Airblade).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc P không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đỗ Thị S phải nộp 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị S phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000110 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà Đỗ Thị S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Ngọc P.

6. Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Vĩnh Thành